

Số: /CNTT-CĐS
V/v đơn đốc thực hiện Đề án 06/CP

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ việc chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06), ngày 20/7/2022, Cục Công nghệ thông tin đã có Công văn số 333/CNTT-PM&CSDL đơn đốc thực hiện Đề án 06, bên cạnh đó các đơn vị chuyên môn của Bộ: Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; Trung tâm lý lịch tư pháp quốc gia có các văn bản hướng dẫn, đơn đốc thực hiện các nhiệm vụ của Đề án. Tuy nhiên, qua theo dõi, nắm bắt tình hình, Cục Công nghệ thông tin thấy còn một số địa phương triển khai chưa thực sự hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực Lý lịch tư pháp trên Cổng dịch vụ công tỉnh/thành phố tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia; Việc liên thông dữ liệu giữa hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Phần mềm nghiệp vụ của Bộ; Việc số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch lịch sử vào phần mềm hộ tịch 158 còn khó khăn, vướng mắc; ... Để triển khai hiệu quả, kịp thời các nhiệm vụ của Đề án 06, Cục Công nghệ thông tin đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện rà soát, triển khai thực hiện hiệu quả một số nội dung sau:

1. Về Phần mềm lý lịch tư pháp dùng chung

Đối với các tỉnh/thành phố đã thực hiện việc liên thông dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh/thành phố với Phần mềm Quản lý Lý lịch tư pháp của Bộ Tư pháp cần triển khai thực hiện hiệu quả việc liên thông dữ liệu, không để tình trạng công chức phải nhập dữ liệu nhiều lần. Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong kết nối, liên thông dữ liệu, đề nghị Sở Tư pháp phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông của tỉnh trao đổi, phối hợp với Cục Chuyển đổi số quốc gia - Bộ Thông tin và Truyền thông và Cục Công nghệ thông tin - Bộ Tư pháp để tìm nguyên nhân, phương án để xử lý đảm bảo dữ liệu được thông suốt từ Hệ thống thông tin một cửa của tỉnh qua LGSP của tỉnh – Trục NDXP – LGSP của Bộ tới Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp dùng chung.

2. Về Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch

Trong Quý III/2023, Cục Công nghệ thông tin đã đưa các trang thiết bị của Dự án "Đầu tư Hạ tầng Trung tâm dữ liệu điện tử Bộ Tư pháp" vào hoạt động chính thức, trong đó Cục đã thực hiện nâng cấp, bổ sung hạ tầng (thiết bị bảo mật, thiết bị lưu trữ, máy chủ,...) vào hoạt động, phục vụ cho vận hành các phần mềm thuộc

Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (trong đó có phần mềm hộ tịch 158). Hiện nay, Hệ thống đảm bảo dung lượng Lưu trữ đáp ứng yêu cầu số hóa dữ liệu hộ tịch lịch sử của các địa phương cũng như tăng cường năng lực xử lý, an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch. Bên cạnh đó, Cục cũng đã bổ sung nhân lực thường trực, đảm bảo kịp thời khắc phục khi các Hệ thống có sự cố phát sinh.

Đối với một số vướng mắc về địa danh hành chính trong quá trình số hóa Sổ hộ tịch, đề nghị các Sở Tư pháp chủ động rà soát địa danh hành chính còn thiếu, chưa có trong danh mục, tổng hợp thông tin và gửi về Cục Công nghệ thông tin để được cập nhật, bổ sung trên hệ thống đáp ứng yêu cầu số hóa Sổ hộ tịch. Đối với khó khăn, vướng mắc trong việc chuẩn hóa thông tin, dữ liệu trong quá trình rà soát, số hóa Sổ hộ tịch, đề nghị các Sở Tư pháp tổng hợp xin ý kiến Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực để được hướng dẫn.

Đối với việc liên thông dữ liệu hộ tịch từ hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh/thành phố, đề nghị Sở Tư pháp hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan đăng ký hộ tịch khai thác, sử dụng hiệu quả việc liên thông dữ liệu.

3. Về bảo đảm an toàn thông tin

Các Sở Tư pháp chủ động rà soát tài khoản người sử dụng của các phần mềm được giao quản lý, sử dụng (*hộ tịch, lý lịch tư pháp, trợ giúp pháp lý, công chứng, đấu giá tài sản, thống kê*), kịp thời khóa các tài khoản của người dùng đã thôi nhiệm vụ.

Đầu mối phối hợp kỹ thuật của Cục Công nghệ thông tin: Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp (đồng chí Đỗ Thị Hảo, số điện thoại 024.62739716, email haodt@moj.gov.vn); Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch (đồng chí Lê Anh Đức, số điện thoại 024.62739716, email ducla@moj.gov.vn).

(Xin gửi kèm văn bản này Phụ lục về Thống kê số liệu tích hợp dữ liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của địa phương với Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp dùng chung, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch).

Cục Công nghệ thông tin gửi Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục HTQTCT (để p/h);
- Trung tâm LLTPQG (để p/h);
- Lưu: VT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Đức Dụ

PHỤ LỤC: Thống kê số liệu tích hợp dữ liệu từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh với Phần mềm quản lý lý lịch tư pháp dùng chung, Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch

(Kèm theo Công văn số: /CNTT-CDS ngày 31/10/2023 của Cục Công nghệ thông tin)

1. Phần mềm lý lịch tư pháp dùng chung cho Sở Tư pháp

Sở Tư pháp	Năm 2022	Năm 2023	Tháng 9/2023		
	Tích hợp từ MCDT	Tích hợp từ MCDT	Tích hợp từ MCDT	Tổng tiếp nhận	Tỷ lệ tích hợp
Sở Tư pháp An Giang	9.007	6.241	895	940	95%
Sở Tư pháp Bà Rịa-Vũng Tàu	3	0	0	1.217	0%
Sở Tư pháp Bình Dương	780	12.316	1.588	1.858	85%
Sở Tư pháp Bình Phước	2.849	1.191	147	519	28%
Sở Tư pháp Bình Thuận	19	1.341	133	955	14%
Sở Tư pháp Bình Định	8.426	7.773	631	1.147	55%
Sở Tư pháp Bạc Liêu	0	0	0	573	0%
Sở Tư pháp Bắc Giang	10.085	19.389	2.223	2.258	98%
Sở Tư pháp Bắc Kạn	441	2.473	5	451	1%
Sở Tư pháp Bắc Ninh	0	6.612	907	1.575	58%
Sở Tư pháp Bến Tre	2	2.531	622	825	75%
Sở Tư pháp Cao Bằng	169	1.034	50	122	41%
Sở Tư pháp Cà Mau	22	1	0	763	0%
Sở Tư pháp Cần Thơ	285	1.268	4	1.263	0%
Sở Tư pháp Gia Lai	2	0	0	653	0%
Sở Tư pháp Hà Giang	238	644	0	199	0%
Sở Tư pháp Hà Nam	210	3.558	571	591	97%
Sở Tư pháp Hà Tĩnh	1	1	0	2.924	0%
Sở Tư pháp Hòa Bình	0	176	66	404	16%
Sở Tư pháp Hưng Yên	8.724	7.602	1.007	1.102	91%
Sở Tư pháp Hải Dương	16	2	0	2.409	0%
Sở Tư pháp Hậu Giang	7.753	9.975	871	878	99%
Sở Tư pháp Khánh Hòa	469	10	2	1.115	0%
Sở Tư pháp Kiên Giang	8	9.654	1.461	1.464	100%
Sở Tư pháp Kon Tum	166	1.574	126	180	70%
Sở Tư pháp Lai Châu	636	1.351	223	245	91%
Sở Tư pháp Long An	144	41	6	719	1%
Sở Tư pháp Lào Cai	441	2.044	209	220	95%

Sở Tư pháp Lâm Đồng	133	1.658	496	737	67%
Sở Tư pháp Lạng Sơn	22	435	0	333	0%
Sở Tư pháp Nam Định	9	54	2	1.663	0%
Sở Tư pháp Nghệ An	36	4.115	328	6.139	5%
Sở Tư pháp Ninh Bình	7.037	7.124	785	874	90%
Sở Tư pháp Ninh Thuận	0	0	0	259	0%
Sở Tư pháp Phú Thọ	849	8.947	729	1.346	54%
Sở Tư pháp Phú Yên	0	0	0	534	0%
Sở Tư pháp Quảng Bình	8.165	9.706	53	2.214	2%
Sở Tư pháp Quảng Nam	9.333	10.118	880	881	100%
Sở Tư pháp Quảng Ngãi	6.755	6.060	632	665	95%
Sở Tư pháp Quảng Ninh	86	2.476	211	1.186	18%
Sở Tư pháp Quảng Trị	5.550	4.170	17	601	3%
Sở Tư pháp Sóc Trăng	0	73	73	635	11%
Sở Tư pháp Sơn La	1	0	0	345	0%
Sở Tư pháp Thanh Hóa	1	105	105	3.884	3%
Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội	27	787	205	8.345	2%
Sở Tư pháp Thành phố Hải Phòng	1	0	0	2.596	0%
Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh	0	42.168	10.010	10.014	100%
Sở Tư pháp Thành phố Đà Nẵng	1.273	3.219	435	1.436	30%
Sở Tư pháp Thái Bình	1	0	0	1.500	0%
Sở Tư pháp Thái Nguyên	4.498	11.198	1.261	1.479	85%
Sở Tư pháp Thừa Thiên-Huế	4.888	9.524	1.272	1.286	99%
Sở Tư pháp Tiền Giang	432	2.863	106	853	12%
Sở Tư pháp Trà Vinh	0	27	27	684	4%
Sở Tư pháp Tuyên Quang	120	5.998	2.105	2.165	97%
Sở Tư pháp Tây Ninh	0	2.933	754	780	97%
Sở Tư pháp Vĩnh Long	8	1	0	621	0%
Sở Tư pháp Vĩnh Phúc	7	3	0	711	0%
Sở Tư pháp Yên Bái	444	856	118	382	31%
Sở Tư pháp Điện Biên	856	1.853	322	365	88%
Sở Tư pháp Đắk Lắk	563	11.497	1.051	1.051	100%
Sở Tư pháp Đắk Nông	2.288	3.741	337	370	91%
Sở Tư pháp Đồng Nai	0	0	0	2.331	0%
Sở Tư pháp Đồng Tháp	2.516	8.994	821	947	87%
Tổng số	106.795	259.505	34.882	87.781	40%

2. Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch

STT	Sở Tư pháp	THỐNG KÊ DỮ LIỆU TRÊN PHẦN MỀM HỘ TỊCH DÙNG CHUNG (Tính đến ngày 19/10/2023)					
		Khai sinh	Kết hôn	Khai tử	XNTTHN	Nhận CMC	Giám hộ
1	An Giang	18.001	6.130	7.518			
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.462	3	214	3	2	1
3	Bắc Giang	41.618	13.406	11.549	1		
4	Bắc Kạn	2.320	996	1.091			
5	Bạc Liêu	1.739	7	334	11		
6	Bắc Ninh	11.822	2.383	1.684	4.326	20	2
7	Bến Tre	1.459	6	394	1		1
8	Bình Định	6.219	1.144	2.442	3.900		
9	Bình Dương	2.593	7	203			1
10	Bình Phước	6.712	2.671	1.701	7.038	151	44
11	Bình Thuận	2.718	292	478	1.254	4	2
12	Cà Mau	4.072	2.962	2.008	783	29	6
13	Cần Thơ	1.748	232	627	826	1	5
14	Cao Bằng	3.858	2.037	2.744	1.230		1
15	Đà Nẵng	2.611	87	190	36	1	1
16	Đắk Lắk	15.767	11.218	8.275	47.769	11	15
17	Đắk Nông	1.661		163			
18	Điện Biên	11.720	4.885	2.181			
19	Đồng Nai	7.208	17.989	9.947	49.019	229	57
20	Đồng Tháp	2.450		518			
21	Gia Lai	23.522	6.433	4.310			
22	Hà Giang	3.175	66	545	42	1	1
23	Hà Nam	11.897	392	3.514			
24	Hà Nội	168.368	17.473	20.310	811	3	
25	Hà Tĩnh	5.611	168	1.010	557	1	2
26	Hải Dương	8.775	16	827			1
27	Hải Phòng	14.021	1.228	2.047	3.505		
28	Hậu Giang	168	1	24	1		
29	Hòa Bình	4.933	821	1.281	1.723	8	4
30	Hưng Yên	13.837	6.566	7.101			
31	Khánh Hòa	2.842	4	396	2	3	
32	Kiên Giang	1.914	55	723			
33	Kon Tum	3.005	787	579			
34	Lai Châu	3.234	1.851	1.004	1		1
35	Lâm Đồng	4.872		733			

36	Lạng Sơn	1.934	842	1.627			
37	Lào Cai	5.066	2.401	525	4.178	30	
38	Long An	48.073	7.221	5.812	22.163	2	22
39	Nam Định	7.111		1.147			
40	Nghệ An	49.347	11.522	18.862	37.601	132	73
41	Ninh Bình	3.211	273	708	1		
42	Ninh Thuận	1.903		340			
43	Phú Thọ	6.935	6.302	5.850	13.490	112	56
44	Phú Yên	2.517	349	636			
45	Quảng Bình	3.864	295	938			
46	Quảng Nam	13.364	2.637	1.460	5.741	3	26
47	Quảng Ngãi	9.098	2.208	3.210	3.707	50	10
48	Quảng Ninh	15.503	3.812	3.764	9.127	54	25
49	Quảng Trị	2.061	305	499	3.254	1	1
50	Sóc Trăng	4.631	1.824	1.624	3.484	39	21
51	Sơn La	13.852	5.200	3.279	5.194	73	12
52	Tây Ninh	1.698	206	536			
53	Thái Bình	6.425	90	1.452			
54	Thái Nguyên	12.040	2.507	2.528	4.439	25	2
55	Thanh Hóa	14.761	875	2.674	2.973	8	8
56	Thừa Thiên Huế	12.598	4.098	5867	9.244		
57	Tiền Giang	4.941	3.624	3.148	10.311	26	7
58	TP.Hồ Chí Minh	20.389	5.355	7.623	56.758	1	35
59	Trà Vinh	2.186		360			
60	Tuyên Quang	6.513	2.606	2.562			
61	Vĩnh Long	5.039	4.529	4.002	11.962	32	2
62	Vĩnh Phúc	2.958	2	366	1		
63	Yên Bái	4.117		689			